

**BỘ TÀI CHÍNH**  
**HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2024**

*(Ban hành theo Quyết định số 185/QĐ-HVTC ngày 29/02/2024  
của Giám đốc Học viện Tài chính)*

**HÀ NỘI - 2024**

# MỤC LỤC

<b>I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án) .....</b>	<b>1</b>
1. Tên cơ sở đào tạo.....	1
2. Mã trường .....	1
3. Địa chỉ các trụ sở .....	1
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử .....	1
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh) .....	1
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh .....	1
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp .....	1
<b>8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất.....</b>	<b>2</b>
8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất.....	2
8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất .....	2
<b>9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo .....</b>	<b>3</b>
<b>10. Điều kiện đảm bảo chất lượng .....</b>	<b>4</b>
<b>11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT .....</b>	<b>4</b>
<b>II. Tuyển sinh đào tạo chính quy .....</b>	<b>4</b>
<b>1. Tuyển sinh đại học chính quy .....</b>	<b>4</b>
1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh .....	4
1.2. Phạm vi tuyển sinh.....	4
1.3. Phương thức tuyển sinh .....	4
1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh.....	11
1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào .....	15
1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường .....	15
1.7. Tổ chức tuyển sinh.....	15
1.8. Chính sách ưu tiên.....	17
1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.....	18
1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).....	18
1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm.....	19
1.12. Các nội dung khác.....	19
1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đặc thù.....	19
1.14. Tài chính.....	19
<b>2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy đối với đối tượng từ trung cấp trở lên .....</b>	<b>18</b>
<b>2.1. Tuyển sinh liên thông từ cao đẳng lên đại học hình thức đào tạo chính quy .....</b>	<b>18</b>
2.1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh .....	18
2.1.2. Phạm vi tuyển sinh.....	18
2.1.3. Phương thức tuyển sinh.....	18
2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh.....	18
2.1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào .....	19
2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Học viện.....	19

2.1.7. Tổ chức tuyển sinh.....	19
2.1.8. Chính sách ưu tiên.....	19
2.1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.....	19
2.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).....	19
2.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh và các đợt tuyển bổ sung trong năm .....	19
2.1.12. Các nội dung khác .....	19
<b>2.2. Tuyển sinh đại học chính quy đối với người đã có bằng đại học</b>	
2.2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh .....	19
2.2.2. Phạm vi tuyển sinh.....	19
2.2.3. Phương thức tuyển sinh.....	19
2.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh.....	20
2.2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.....	20
2.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Học viện.....	20
2.2.7. Tổ chức tuyển sinh.....	20
2.2.8. Chính sách ưu tiên.....	20
2.2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.....	20
2.2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).....	20
2.2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh và các đợt tuyển bổ sung trong năm.....	20
2.2.12. Các nội dung khác .....	20
<b>III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học (Mẫu số 01) .....</b>	<b>20</b>
<b>IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa (Mẫu số 02) .....</b>	<b>21</b>
<b>Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học .....</b>	<b>22</b>
<b>Mẫu số 02: Tuyển sinh đào tạo từ xa .....</b>	<b>25</b>
<b>Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng .....</b>	<b>27</b>
<b>Phụ lục 01: Danh sách giảng viên toàn thời gian .....</b>	<b>30</b>
<b>Phụ lục 02: Danh sách giảng viên thỉnh giảng .....</b>	<b>40</b>
<b>Phụ lục 03: Ngành đào tạo đúng/phù hợp theo môn thi HSG .....</b>	<b>42</b>
<b>Phụ lục 04: Danh mục lĩnh vực của cuộc thi KHKT .....</b>	<b>43</b>

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2024

### I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên cơ sở đào tạo: Học viện Tài chính

2. Mã trường: HTC

3. Địa chỉ các trụ sở:

+ Trụ sở chính - Cơ sở đào tạo: Số 58 Lê Văn Hiến, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

+ Cơ sở đào tạo: Số 69 đường Đức Thắng, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

+ Cơ sở đào tạo: Số 19 ngõ Hàng Cháo, phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

+ Cơ sở đào tạo: Số 179 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://hvtc.edu.vn>; <https://aof.edu.vn>; <https://iife.edu.vn>.

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh): Fanpage – Học viện Tài chính (Academy of Finance); Ban phát thanh Học viện Tài chính; K62 Học Viện Tài Chính (Academy Of Finance); <https://www.facebook.com/DDP.IIFE.AOF.UOG>.

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0961.481.086; 0967.684.086

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Học viện: <https://www.hvtc.edu.vn/tabid/108/catid/34/id/36372/Bao-cao-tinh-hinh-viec-lam-sinh-vien-tot-nghiep-2022/Default.aspx>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp năm 2022.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)
<i>1. Kinh doanh và quản lý</i>					
- Tài chính – Ngân hàng	Đại học	2.000	2041	2.079	98,24
- Kế toán	Đại học	1.400	1482	1.523	98,26
- Quản trị kinh doanh	Đại học	240	248	221	98,19
- Hệ thống thông tin QL	Đại học	120	202	159	98,74
<i>2. KHXH&amp;HV</i>					
- Kinh tế	Đại học	240	274	233	96,57
<i>3. Nhân văn</i>					

- Ngôn ngữ Anh	Đại học	200	199	179	97,21
<b>Tổng</b>		<b>4.200</b>	<b>4.446</b>	<b>4.394</b>	<b>98,13</b>

## 8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Học viện: <https://tuyensinh.hvtc.edu.vn/>

### 8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Năm 2022, Học viện tổ chức xét tuyển theo 05 phương thức:

(1) Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy chế của Bộ GD&ĐT.

(2) Xét tuyển học sinh giỏi ở bậc THPT.

(3) Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

(4) Xét tuyển kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

(5) Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội và đánh giá tư duy của Trường ĐH Bách khoa Hà Nội năm 2022.

- Năm 2023, Học viện tổ chức xét tuyển theo 05 phương thức:

(1) Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy chế của Bộ GD&ĐT.

(2) Xét tuyển học sinh giỏi ở bậc THPT.

(3) Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

(4) Xét tuyển kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

(5) Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội và đánh giá tư duy của ĐH Bách khoa Hà Nội năm 2023.

### 8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Lĩnh vực/ Ngành/ Chuyên ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>Kinh doanh &amp; Quản lý</b>							
- Tài chính – Ngân hàng		1.800	1.835		2.070	2.049	
A00, A01, D07	TTN			25,45			25,80
D01	TTN			25,45			25,80
+ Hải quan & Logistics*		200	201		200	177	
A01, D01, D07	TTN			34,28			35,51
+ Phân tích tài chính*		100	87		100	114	
A01, D01, D07	TTN			33,63			34,60
+ Tài chính doanh nghiệp*		250	237		290	356	
A01, D01, D07	TTN			33,33			34,25
- Kế toán		1.220	1.263		1.330	1.301	
A00, A01, D07	TTN			26,20			26,15

D01	TTN			26,20			26,15
+ Kế toán doanh nghiệp*		250	255		290	206	
A01, D01, D07	TTN			32,95			34,01
+ Kiểm toán*		200	207		200	324	
A01, D01, D07	TTN			33,85			34,75
- Quản trị kinh doanh		220	239		240	211	
A00, A01, D01, D07	TTN			26,15			26,17
- Hệ thống thông tin quản lý		120	125		120	105	
A00, A01, D01, D07	TTN			25,90			25,94
<b>Khoa học Xã hội &amp; Hành vi</b>							
- Kinh tế		240	228		240	202	
A01, D01, D07	TTN			25,75			25,85
<b>Nhân văn</b>							
- Ngôn ngữ Anh		200	182		200	163	
A01, D01, D07	TTN			34,32			34,40
<b>Tổng</b>		<b>3.800</b>	<b>3.872</b>	<b>-</b>	<b>4.200</b>	<b>4.032</b>	<b>-</b>

*Ghi chú: TTN là phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT. Năm 2022 và 2023, Học viện chỉ xét tuyển đợt 1. Từ năm 2022, các chuyên ngành thuộc Chương trình đào tạo chất lượng cao (\*) có mã xét tuyển riêng và ngành Ngôn ngữ Anh điểm môn tiếng Anh nhân hệ số 2 đối với diện xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT và xét tuyển kết hợp. Điểm trúng tuyển đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT cũng là điểm trúng tuyển đối với phương thức xét tuyển kết hợp giữa chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với kết quả thi tốt nghiệp THPT.*

*Đối với phương thức xét tuyển học sinh giỏi THPT, Học viện xét tuyển theo thứ tự ưu tiên, từ ưu tiên 1 đến ưu tiên 5; trong cùng một mức thứ tự ưu tiên lấy điểm từ cao xuống thấp, do đó điểm trúng tuyển chỉ có ý nghĩa đối với thứ tự ưu tiên sau cùng được chọn.*

## **9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:**

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Học viện: <https://hvtc.edu.vn/tabid/675/Default.aspx>

<b>T</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành</b>	<b>Cơ quan có thẩm quyền cho phép</b>	<b>Năm bắt đầu đào tạo</b>	<b>Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Tài chính - Ngân hàng	7340201	934/QĐ-BGDĐT ngày 14/3/2018	Bộ GD&ĐT	1963	2023
2	Kế toán	7340301	934/QĐ-BGDĐT ngày 14/3/2018	Bộ GD&ĐT	1963	2023

3	Quản trị kinh doanh	7340101	519/QĐ-BGDĐT ngày 06/02/2003	Bộ GD&ĐT	2003	2023
4	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	519/QĐ-BGDĐT ngày 06/02/2003	Bộ GD&ĐT	2003	2023
5	Ngôn ngữ Anh	7220201	1508/QĐ-BGDĐT ngày 27/03/2006	Bộ GD&ĐT	2006	2023
6	Kinh tế	7310101	2227/QĐ-BGDĐT ngày 14/06/2012	Bộ GD&ĐT	2012	2023

## **10. Điều kiện đảm bảo chất lượng (Mẫu số 03)**

**11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Học viện:** <https://tuyensinh.hvvc.edu.vn/>

## **II. Tuyển sinh đào tạo chính quy**

### **1. Tuyển sinh đại học chính quy**

#### **1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh**

1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

3. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Học viện thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

#### **1.2. Phạm vi tuyển sinh**

Các chương trình, ngành, nhóm chuyên ngành, chuyên ngành đào tạo được tổ chức tuyển sinh trong các đợt, các phương thức tuyển sinh cụ thể trong đề án.

#### **1.3. Phương thức tuyển sinh**

(1) Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy chế của Bộ GD&ĐT.

(2) Xét tuyển học sinh giỏi dựa vào kết quả học tập THPT.

(3) Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

(4) Xét tuyển kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế với kết quả thi tốt nghiệp

THPT năm 2024.

(5) Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội và đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội năm 2024.

### *1.3.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy chế của Bộ GD&ĐT*

#### *1.3.1.1. Đối tượng xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển*

(1) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT được tuyển thẳng vào tất cả các ngành, chương trình của Học viện;

(2) Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính đến thời điểm xét tuyển được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT vào Học viện theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải (*xem Phụ lục 03, 04*);

(3) Giám đốc Học viện căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp sau:

- Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do Học viện quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ; thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT; những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 01 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Giám đốc Học viện quy định;

- Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

(4) Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế quy định tại mục (2) nếu không dùng quyền xét tuyển thẳng thì sẽ được ưu tiên xét tuyển trong năm tốt nghiệp THPT.

(5) Thí sinh đoạt giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải Tư trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được ưu tiên xét tuyển vào Học viện theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính đến thời điểm xét tuyển.

#### *1.3.1.2. Nguyên tắc xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển*

- Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải quốc gia, quốc tế: Theo nguyên tắc xét



tuyển vào ngành đứng trước, sau đó xét tuyển vào ngành phù hợp (*Phụ lục 03, 04*).

- Thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT và thí sinh quy định ở mục (5) sẽ được ưu tiên xét tuyển theo nguyên tắc:

+ Xét tuyển vào ngành đứng trước, sau đó xét tuyển vào ngành phù hợp.

+ Ưu tiên cộng điểm thưởng vào điểm xét tuyển của thí sinh dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 căn cứ theo giải thí sinh đạt được: Giải Nhất được ưu tiên cộng thêm 2,0 điểm, giải Nhì ưu tiên cộng 1,5 điểm, giải Ba ưu tiên cộng 1,0 điểm và giải Khuyến khích/giải Tư ưu tiên cộng 0,5 điểm. Học viện sẽ thông báo công khai danh sách thí sinh được cộng điểm trước khi công bố điểm chuẩn.

- Xét tuyển thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ; thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo theo nguyên tắc xét điểm từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Điểm xét tuyển là điểm bình quân 3 năm học THPT. Trường hợp có nhiều thí sinh cùng mức điểm xét tuyển dẫn đến vượt chỉ tiêu thì Học viện sẽ xem xét đến kết quả thi tốt nghiệp THPT để xét tuyển.

### *1.3.2. Xét tuyển học sinh giỏi dựa vào kết quả học tập THPT*

#### *1.3.2.1. Đối tượng xét tuyển*

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT trên toàn quốc có hạnh kiểm 3 năm bậc THPT xếp loại Tốt (không xét thí sinh tốt nghiệp theo hình thức Giáo dục thường xuyên), có đủ sức khỏe theo quy định hiện hành.

*\* Thí sinh được đăng ký tất cả các ngành của Học viện nếu thuộc một trong những đối tượng sau:*

(1) Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích (hoặc giải Tư) trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia của một trong các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, tiếng Anh, Ngữ văn hoặc có nội dung đề tài dự thi về Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, tiếng Anh, Ngữ văn; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính đến thời điểm xét tuyển.

Thí sinh đoạt Huy chương Vàng, Bạc, Đồng (giải cá nhân) trong các cuộc thi đấu thể thao trong nước cấp toàn quốc hoặc trong các giải, đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới về môn cờ vua, cờ tướng, bóng bàn, cầu lông, tennis, golf do Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính đến thời điểm xét tuyển. Đồng thời xếp loại học lực Giỏi 3 năm bậc THPT trong đó kết quả học tập năm lớp 12 của mỗi môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển không dưới 7,0.

(2) Đoạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương của một trong các môn Toán, Vật lý, Hóa

học, Tin học, Tiếng Anh, Ngữ văn; hoặc có chứng chỉ IELTS Academic đạt từ 5.5 điểm/ TOEFL iBT đạt từ 55 điểm; hoặc có kết quả thi SAT (Scholastic Assessment Test Hoa Kỳ) đạt từ 1050/1600 điểm/ACT (American College Testing) đạt từ 22 điểm trở lên (chứng chỉ, kết quả thi còn hiệu lực tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ). Đồng thời xếp loại học lực Giỏi 2 năm trở lên bậc THPT trong đó có năm lớp 12.

(3) Học lực Giỏi 3 năm bậc THPT, trong đó kết quả học tập năm lớp 12 của mỗi môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển không dưới 7,0.

\* *Thí sinh chỉ được đăng ký ngành Ngôn ngữ Anh, ngành Kinh tế của Học viện nếu thuộc một trong những đối tượng sau:*

(1) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương của một trong các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, tiếng Anh, Ngữ văn.

(2) Có chứng chỉ IELTS Academic đạt từ 5.5 điểm/TOEFL iBT đạt từ 55 điểm; hoặc có kết quả thi SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt từ 1050/1600 điểm/ACT (American College Testing) đạt từ 22 điểm trở lên (chứng chỉ, kết quả thi còn hiệu lực tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ). Đồng thời xếp loại học lực Giỏi năm lớp 12.

#### 1.3.2.2. Thứ tự ưu tiên xét tuyển

**Thứ tự ưu tiên 1:** Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích (hoặc giải Tư) trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia của một trong các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, tiếng Anh, Ngữ văn hoặc có nội dung đề tài dự thi về Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, tiếng Anh, Ngữ văn.

**Thứ tự ưu tiên 2:** Thí sinh các lớp chuyên Toán, Tin, Lý, Hóa, Anh, Văn của trường THPT năng khiếu/chuyên quốc gia, trường THPT năng khiếu/chuyên cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đạt học lực Giỏi 2 năm trở lên trong đó có năm lớp 12 và kèm theo một trong các điều kiện sau:

- Đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương của một trong các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, Tiếng Anh, Ngữ văn.

- Có chứng chỉ IELTS Academic đạt từ 5.5 điểm hoặc TOEFL iBT đạt từ 55 điểm trở lên.

- Có kết quả thi SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt từ 1050/1600 điểm hoặc ACT (American College Testing) đạt từ 22 điểm trở lên.

**Thứ tự ưu tiên 3:** Thí sinh các trường THPT trên toàn quốc đạt học lực Giỏi 2 năm trở lên trong đó có năm lớp 12 và kèm theo một trong các điều kiện sau:

- Đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương của một trong các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, Tiếng Anh, Ngữ văn.

- Có chứng chỉ IELTS Academic đạt từ 5.5 điểm hoặc TOEFL iBT đạt từ 55 điểm trở lên.

- Có kết quả thi SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt từ 1050/1600 điểm hoặc ACT (American College Testing) đạt từ 22 điểm trở lên.

**Thứ tự ưu tiên 4:** Thí sinh đạt học lực Giỏi 3 năm trong đó kết quả học tập năm lớp 12 của mỗi môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển không dưới 7,0 và kèm theo một trong các điều kiện sau:

- Thí sinh thuộc các trường THPT năng khiếu/chuyên quốc gia, trường THPT năng khiếu/chuyên cấp tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

- Thí sinh đoạt Huy chương Vàng, Bạc, Đồng (giải cá nhân) trong các cuộc thi đấu thể thao trong nước cấp toàn quốc hoặc trong các giải, đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới về môn cờ vua, cờ tướng, bóng bàn, cầu lông, tennis, golf do Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia.

**Thứ tự ưu tiên 5:** Thí sinh đạt học lực Giỏi 3 năm trong đó kết quả học tập năm lớp 12 của mỗi môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển không dưới 7,0 thuộc các trường THPT trên toàn quốc.

*Riêng ngành Ngôn ngữ Anh, ngành Kinh tế, ngoài 5 thứ tự ưu tiên trên còn xét bổ sung thứ tự ưu tiên sau:*

**Thứ tự ưu tiên 2b:** Thí sinh các lớp chuyên Toán, Tin, Lý, Hóa, Anh, Văn của trường THPT năng khiếu/chuyên quốc gia, trường THPT năng khiếu/chuyên cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có đủ một trong các điều kiện sau:

- Đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương của một trong các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, tiếng Anh, Ngữ văn.

- Học lực Giỏi năm lớp 12 và kèm theo một trong các điều kiện:

+ Có chứng chỉ IELTS Academic đạt từ 5.5 điểm hoặc TOEFL iBT đạt từ 55 điểm trở lên.

+ Có kết quả thi SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt từ 1050/1600 điểm hoặc ACT (American College Testing) đạt từ 22 điểm trở lên.

**Thứ tự ưu tiên 3b:** Thí sinh các trường THPT trên toàn quốc có đủ một trong các điều kiện sau:

- Đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương của một trong các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, tiếng Anh, Ngữ văn.

- Học lực Giỏi năm lớp 12 và kèm theo một trong các điều kiện:

+ Có chứng chỉ IELTS Academic đạt từ 5.5 điểm hoặc TOEFL iBT đạt từ 55 điểm trở lên.

+ Có kết quả thi SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt từ 1050/1600 điểm hoặc ACT (American College Testing) đạt từ 22 điểm trở lên.

### 1.3.2.3. Cách tính điểm xét tuyển

**DXT = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + ĐUT (nếu có)**

- Điểm môn 1 = ĐTB cả năm lớp 12 Môn 1
- Điểm môn 2 = ĐTB cả năm lớp 12 Môn 2
- Điểm môn 3 = ĐTB cả năm lớp 12 Môn 3

Trong đó, DXT: Điểm xét tuyển; ĐTB: Điểm trung bình, ĐUT: Điểm ưu tiên đối tượng theo quy chế tuyển sinh hiện hành. Thí sinh không học môn Tiếng Anh ở bậc THPT có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế được quy đổi điểm tiếng Anh (theo thang điểm 10 ở Bảng quy đổi tại Mục 1.3.4.2) thay cho ĐTB cả năm lớp 12 môn ngoại ngữ khác).

### 1.3.2.4. Nguyên tắc xét tuyển

- Thí sinh được đăng ký xét tuyển không giới hạn số nguyện vọng và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Trong xét tuyển đợt 1, đối với từng ngành, nhóm chuyên ngành, chuyên ngành của Học viện, xét tuyển lần lượt theo thứ tự từ ưu tiên 1 đến ưu tiên 5, trong cùng một mức thứ tự ưu tiên thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký.

Đối với mỗi thí sinh, nếu đăng ký xét tuyển vào nhiều ngành, nhóm chuyên ngành, chuyên ngành thì việc xét tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng; thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển vào 1 nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển.

- Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân để xét tuyển. Nếu nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì lấy điểm trung bình môn Toán làm tiêu chí phụ xét từ cao xuống thấp.

## 1.3.3. Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

### 1.3.3.1. Đối tượng xét tuyển

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 trên toàn quốc (không phân biệt thí sinh tốt nghiệp theo hình thức chính quy hay Giáo dục thường xuyên).

### 1.3.3.2. Nguyên tắc xét tuyển

Thí sinh được đăng ký xét tuyển không giới hạn số nguyện vọng và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Trong xét tuyển đợt 1, đối với từng ngành của Học viện, thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo kết quả thi, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký.

Đối với mỗi thí sinh, nếu đăng ký xét tuyển vào nhiều ngành thì việc xét tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng; thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển vào 1 nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển.

Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì thí sinh có

điểm thi môn Toán cao hơn sẽ trúng tuyển. Nếu sau khi xét đến tiêu chí phụ mà vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn. Trường hợp chưa đủ chỉ tiêu thì Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh Học viện quyết định tuyển đợt kế tiếp.

Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và Học viện xét tuyển thí sinh khác trong đợt xét tuyển bổ sung (nếu có).

Kết thúc xét tuyển đợt 1, tại mức điểm trúng tuyển vào từng ngành, nhóm chuyên ngành, chuyên ngành, nếu còn chỉ tiêu, Học viện xét tuyển đợt bổ sung (đợt 2, 3...) theo quy định của Bộ GD&ĐT. Điểm nhận hồ sơ xét tuyển các đợt bổ sung không thấp hơn điểm trúng tuyển đợt 1 vào Học viện.

#### 1.3.4. Xét tuyển kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

##### 1.3.4.1. Đối tượng xét tuyển

Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (chứng chỉ IELTS Academic đạt từ 5.5 điểm/TOEFL iBT đạt từ 55 điểm; hoặc kết quả thi SAT đạt từ 1050/1600 điểm/ ACT đạt từ 22 điểm trở lên. Chứng chỉ, kết quả thi còn hiệu lực tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ.

##### 1.3.4.2. Nguyên tắc xét tuyển

Xét tuyển bình đẳng với đối tượng xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

**Điểm xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có)**

Trong đó: - Điểm môn 1: Là điểm môn Toán.

- Điểm môn 2: Là điểm môn Ngữ văn hoặc Vật lý hoặc Hóa học.

- Điểm môn 3: Là điểm môn tiếng Anh quy đổi.

- Điểm ưu tiên: Theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

#### **Bảng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10**

<b>TT</b>	<b>IELTS Academic</b>	<b>TOEFL iBT</b>	<b>SAT</b>	<b>ACT</b>	<b>Quy đổi theo thang điểm 10</b>
1	5.5	55 - dưới 60	1050 - dưới 1200/1600	22 – dưới 26	9,5
2	Từ 6.0 trở lên	60 trở lên	1200/1600 trở lên	26 trở lên	10

#### 1.3.5. Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy

##### 1.3.5.1. Đối tượng xét tuyển

Thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực (ĐGNL) năm 2024 của Đại học Quốc gia Hà Nội đạt từ 90/150 điểm hoặc Đại học Bách khoa Hà Nội từ 60/100 điểm trở lên.

##### 1.3.5.2. Nguyên tắc xét tuyển

Xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển.

- Với điểm thi của Đại học Quốc gia Hà Nội:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm ĐGNL} * 30/150 + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

- Với điểm thi của Đại học Bách khoa Hà Nội:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm ĐGTD} * 30/100 + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Điểm ưu tiên: Theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

*Lưu ý: Đối với thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài.*

Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (đã được Bộ GDĐT Việt Nam cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam): Căn cứ kết quả học tập THPT của thí sinh, Giám đốc Học viện xem xét quyết định. Ưu tiên thí sinh đã có thông báo tiếp nhận vào học của các trường đại học trên thế giới.

#### 1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

##### \* Chỉ tiêu tuyển sinh hệ Đại học chính quy

Tổng chỉ tiêu (dự kiến) là **4.500** trong đó: Chương trình chuẩn là 3.100; Chương trình đào tạo định hướng CCQT là 1.280; Chương trình liên kết đào tạo mỗi bên cấp một bằng cử nhân – DDP là 120. Chỉ tiêu xét tuyển thẳng và xét tuyển học sinh giỏi THPT ít nhất bằng 60%; xét tuyển dựa vào kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy ít nhất 5%, số còn lại xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 và xét tuyển kết hợp.

TT	Trình độ đào tạo	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Đại học	301	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy chế của Bộ GDĐT	Ít nhất 60%
2	Đại học	302	Xét tuyển học sinh giỏi THPT	
3	Đại học	100	Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	Số còn lại
			Xét tuyển kết hợp giữa chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	
4	Đại học	402	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi ĐGNL, ĐGTD	Ít nhất 5%
5	Đại học	404	Xét tuyển dựa vào kết quả thi văn hóa do CSĐT khác tổ chức (Xét tuyển thí sinh dự bị đại học)	Tối đa 2%



**\* Chỉ tiêu tuyển sinh hệ Đại học chính quy**

T T	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm chuyên ngành/ chuyên ngành	Tên chuyên ngành/ nhóm chuyên ngành/ chuyên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)			Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
				Tổng chỉ tiêu	Xét tuyển thăng và xét tuyển HSG (60%)	Xét tuyển dựa vào KQ thi THPT, ĐGNL, khác (40%)	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>A. Chương trình định hướng CCQT (Điểm môn tiếng Anh nhân đôi đối với diện xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 &amp; xét tuyển kết hợp): 1.280 chỉ tiêu</b>														
1	Đại học	7340201C06	Hải quan và Logistics (theo định hướng FIATA)	<b>250</b>	150	100			A01	TA	D01	TA	D07	TA
2	Đại học	7340201C09	Phân tích tài chính (theo định hướng ICAEW)	<b>150</b>	90	60			A01	TA	D01	TA	D07	TA
3	Đại học	7340201C11	Tài chính doanh nghiệp (theo định hướng ACCA)	<b>300</b>	180	120			A01	TA	D01	TA	D07	TA
4	Đại học	7340301C21	Kế toán doanh nghiệp (theo định hướng ACCA)	<b>300</b>	180	120			A01	TA	D01	TA	D07	TA
5	Đại học	7340301C22	Kiểm toán (theo định hướng ICAEW)	<b>230</b>	140	90			A01	TA	D01	TA	D07	TA
6	Đại học	7340101C35	Digital Marketing (theo định hướng ICDL)	<b>50</b>	30	20			A01	TA	D01	TA	D07	TA
<b>B. Chương trình chuẩn (Ngành Ngôn ngữ Anh điểm môn tiếng Anh nhân đôi đối với diện xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 và xét tuyển kết hợp): 3.100 chỉ tiêu</b>														
6	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	<b>200</b>	120	80			A01	TA	D01	TA	D07	TA
7	Đại học	7310101	Kinh tế	<b>240</b>	140	100			A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
8	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	<b>300</b>	180	120	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
9	Đại học	73402011	Tài chính - Ngân hàng 1	<b>600</b>	360	240	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán



10	Đại học	73402012	Tài chính - Ngân hàng 2	<b>490</b>	290	200	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
11	Đại học	73402013	Tài chính - Ngân hàng 3	<b>310</b>	190	120	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
12	Đại học	7340301	Kế toán	<b>840</b>	500	340	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
13	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	<b>120</b>	70	50	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
<b>Tổng chỉ tiêu tuyển sinh hệ Đại học chính quy</b>				<b>4.380</b>	<b>2.620</b>	<b>1.760</b>								

**Trong đó:** Tài chính – Ngân hàng 1 bao gồm các chuyên ngành: Quản lý tài chính công, Thuế, Hải quan và Nghiệp vụ ngoại thương, Tài chính quốc tế, Phân tích chính sách tài chính; Tài chính – Ngân hàng 2: Tài chính doanh nghiệp, Phân tích tài chính, Thẩm định giá và Kinh doanh bất động sản; Tài chính – Ngân hàng 3: Ngân hàng, Tài chính bảo hiểm, Đầu tư tài chính.

Trường hợp không đủ chỉ tiêu, Học viện tiếp tục xét tuyển bổ sung theo các phương thức trên cho đến khi tuyển đủ chỉ tiêu dựa trên nguyên tắc không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Học viện ở đợt 1.

**\* Chỉ tiêu tuyển sinh chương trình liên kết đào tạo**

T	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)			Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
				Tổng chỉ tiêu	Xét tuyển thẳng và xét tuyển HSG (60%)	Xét tuyển dựa vào KQ thi THPT và ĐGNL (40%)	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>A. Chương trình DDP liên kết đào tạo giữa Học viện Tài chính với Trường Đại học Greenwich (UK) mỗi bên cấp 1 bằng cử nhân</b>														
1	Đại học	7340201DDP1	Tài chính - Ngân hàng	<b>30</b>	20	10	A00	Toán						
2	Đại học	7340201DDP2	Tài chính - Ngân hàng	<b>90</b>	55	35			A01	TA	D01	TA	D07	TA
<b>B. Chương trình liên kết đào tạo với Trường Đại học Toulon (Cộng hòa Pháp)</b>														
3	Đại học		Bảo hiểm - Ngân hàng - Tài chính	<b>110</b>	60	50			A01	TA	D01	TA	D07	TA
4	Đại học		Kế toán – Kiểm soát – Kiểm toán	<b>90</b>	50	40			A01	TA	D01	TA	D07	TA

(Tuyển sinh theo đề án riêng, chi tiết xem trên cổng tin điện tử: <https://iife.edu.vn>; <https://hocvientaichinh.com.vn>)

### **1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào**

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của thí sinh diện xét tuyển HSG ở bậc THPT và xét tuyển kết hợp là điều kiện dự tuyển/điều kiện nộp hồ sơ của thí sinh.

Điểm xét tuyển của thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 vào từng ngành của Học viện Tài chính có tổng điểm 3 môn thi thuộc một trong các tổ hợp ĐKXT (đã cộng điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng) là từ 20 điểm trở lên đối với chương trình chuẩn và từ 21 điểm trở lên đối với chương trình định hướng CCQT theo từng mã xét tuyển.

### **1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường**

Sau khi trúng tuyển, nhập học tất cả tân sinh viên chương trình chuẩn được quyền đăng ký dự tuyển vào chương trình đào tạo định hướng CCQT của Học viện (có thông báo tuyển sinh riêng).

### **1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển**

#### **1.7.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy chế của Bộ GDĐT**

*\* Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải quốc gia, quốc tế*

- Quy định về hồ sơ:

(1) Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng.

(2) Bản photo chứng thực: Giấy chứng nhận đạt giải kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; Giấy chứng nhận đạt giải Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc gia, quốc tế.

- Hình thức, thời gian đăng ký: Thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng gửi hồ sơ về Học viện theo lịch tuyển sinh của Bộ GDĐT. Thông báo chi tiết trên: <https://hvtc.edu.vn>

*\* Xét tuyển thẳng thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người; có HKTT tại các huyện nghèo*

- Quy định về hồ sơ:

(1) Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng.

(2) Bản photo chứng thực học bạ 3 năm học trung học phổ thông.

(3) Bản sao giấy khai sinh.

(4) Bản xác nhận thường trú từ 3 năm trở lên tại các huyện nghèo.

- Hình thức, thời gian đăng ký: Hồ sơ gửi về Học viện theo lịch tuyển sinh của Bộ GDĐT. Thông báo chi tiết trên: <https://hvtc.edu.vn>.

*\* Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GDĐT:*

- Quy định về hồ sơ:

(1) Phiếu đăng ký ưu tiên xét tuyển.

(2) Bản photo chứng thực: Giấy chứng nhận đạt giải kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; Giấy chứng nhận đạt giải Cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc gia, quốc tế.

- *Hình thức, thời gian đăng ký:* Hồ sơ gửi về Học viện theo lịch tuyển sinh của Bộ GDĐT. Thông báo chi tiết trên: <https://hvtc.edu.vn>.

\* *Thời gian công bố kết quả và xác nhận nhập học:*

- *Thời gian công bố kết quả trúng tuyển:* theo lịch tuyển sinh của Bộ GDĐT.

- *Thời gian thí sinh xác nhận nhập học:* theo lịch tuyển sinh của Bộ GDĐT.

#### 1.7.2. Xét tuyển học sinh giỏi dựa vào kết quả học tập THPT

\* *Quy định về hồ sơ:* Các giấy tờ thí sinh gửi về Học viện gồm:

+ Bản scan học bạ THPT;

+ Bản scan các giấy tờ ưu tiên theo đối tượng (nếu có);

+ Bản scan chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (nếu có);

+ Bản scan giấy chứng nhận đạt giải, giấy xác nhận của cơ quan thẩm quyền (Bộ GDĐT) về nội dung đề tài dự thi KHKT cấp Bộ liên quan đến môn học (nếu có) (*Xem Phụ lục 04*).

Thí sinh nộp 1 bộ hồ sơ có thể đăng ký xét tuyển vào nhiều ngành của Học viện.

\* *Hình thức, thời gian đăng ký:*

- Đăng ký trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của Học viện: <https://dangkytdh.hvtc.edu.vn>, dự kiến từ ngày **28/5-16/6/2024**.

- Đăng ký trực tuyến trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia theo lịch tuyển sinh của Bộ GDĐT.

\* *Thời gian công bố kết quả sơ tuyển và kết quả trúng tuyển:*

- *Thời gian công bố kết quả sơ tuyển:* Theo lịch tuyển sinh của Bộ GDĐT.

- *Thời gian công bố kết quả trúng tuyển:* Theo lịch tuyển sinh của Bộ GDĐT.

- *Thời gian thí sinh xác nhận nhập học:* Theo lịch tuyển sinh của Bộ GDĐT.

Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học trực tuyến trên Hệ thống. Thông báo chi tiết trên cổng thông tin: <https://hvtc.edu.vn>.

\* *Lệ phí xét tuyển học sinh giỏi ở bậc THPT: 100.000 đồng/ 1 hồ sơ.*

#### 1.7.3. Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024

\* *Quy định về hồ sơ:*

Hồ sơ ĐKXT theo quy định của Bộ GDĐT. Thí sinh được ĐKXT vào tất các ngành của Học viện.

\* *Hình thức, thời gian đăng ký:* Thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống (qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia) theo lịch tuyển sinh của Bộ GDĐT.

Thí sinh chưa trúng tuyển hoặc đã trúng tuyển nhưng chưa xác nhận nhập học vào bất cứ nơi nào có thể đăng ký xét tuyển các đợt bổ sung (nếu có). Điểm nhận hồ sơ xét tuyển các đợt bổ sung không thấp hơn điểm trúng tuyển đợt 1. Thời gian ĐKXT đợt bổ sung Học viện sẽ thông báo trên cổng thông tin điện tử hoặc phương tiện thông tin đại chúng khác.

Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin trong hồ sơ

ĐKXT. Học viện từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin trong hồ sơ ĐKXT với hồ sơ gốc.

\* *Thời gian công bố kết quả xét tuyển và xác nhận nhập học:*

- *Thời gian công bố kết quả xét tuyển:* Theo lịch tuyển sinh của Bộ GDĐT.

- *Thời gian thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học:* Theo lịch tuyển sinh của Bộ GDĐT. Thông báo chi tiết trên cổng thông tin: <https://hvtc.edu.vn>.

1.7.4. *Xét tuyển kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024*

\* *Quy định về hồ sơ:*

Ngoài việc đăng ký xét tuyển với Học viện bằng cách gửi về Học viện bản scan chứng chỉ tiếng Anh quốc tế, thí sinh phải đăng ký xét tuyển vào Học viện (trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc trên Cổng dịch vụ công quốc gia) dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 với tổ hợp A01 hoặc D01 hoặc D07.

Thí sinh nộp 01 bộ hồ sơ có thể đăng ký xét tuyển vào nhiều ngành của Học viện.

\* *Hình thức, thời gian đăng ký:*

- *Hình thức đăng ký:* Đăng ký trực tuyến trên cổng thông tin điện tử của Học viện: <https://dangkyxstk.hvtc.edu.vn>

- *Thời gian đăng ký:* Dự kiến từ ngày **20/6 – 15/7/2024**.

\* *Thời gian công bố kết quả xét tuyển và xác nhận nhập học:*

- *Thời gian cập nhật kết quả quy đổi điểm lên Hệ thống:* Theo lịch tuyển sinh của Bộ GDĐT.

- *Thời gian công bố thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học:* Theo lịch của Bộ GDĐT cùng với đối tượng xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024. Thông báo chi tiết trên trang thông tin điện tử của Học viện: <https://hvtc.edu.vn>.

\* *Lệ phí xét tuyển:* 100.000 đồng/ 1 hồ sơ.

1.7.5. *Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi ĐGNL, ĐGTD năm 2024*

\* *Quy định về hồ sơ:*

Bản scan chứng thực Giấy chứng nhận kết quả thi.

Thí sinh nộp 1 bộ hồ sơ có thể đăng ký xét tuyển vào nhiều ngành của Học viện.

\* *Hình thức, thời gian đăng ký:*

- *Hình thức đăng ký:* Đăng ký trực tuyến trên trang thông tin điện tử của Học viện: <https://dangkyxtnl.hvtc.edu.vn>

- *Thời gian đăng ký:* Dự kiến từ ngày **20/6 – 15/7/2024**.

\* *Thời gian công bố kết quả xét tuyển và xác nhận nhập học:*

- *Thời gian cập nhật điểm xét tuyển lên Hệ thống:* Theo lịch của Bộ GDĐT.

- *Thời gian công bố thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học:* Theo lịch của Bộ GDĐT cùng với đối tượng xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024. Thông báo chi tiết trên trang thông tin điện tử của Học viện: <https://hvtc.edu.vn>.

*\* Lệ phí xét tuyển: 100.000 đồng/ 1 hồ sơ.*

*Lưu ý: Nếu thí sinh chỉ đăng ký xét tuyển HSG ở bậc THPT, xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi ĐGNL với Học viện mà không đăng ký xét tuyển bằng các phương thức này trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia và ngược lại thì các phương thức xét tuyển này của thí sinh không được chấp nhận.*

Hết thời hạn xác nhận nhập học đối với các phương thức xét tuyển, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và Học viện dành chỉ tiêu cho thí sinh khác trong đợt xét tuyển tiếp theo.

### **1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển; cấp học bổng**

- Chính sách ưu tiên tuyển sinh theo quy định của Bộ GDĐT.
- Học viện cấp 04 suất học bổng, mỗi suất trị giá 150 triệu đồng/khóa học cho thí sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia, hoặc thí sinh đạt 29,0 điểm thi tốt nghiệp THPT trở lên (không tính điểm ưu tiên) xét duyệt từ cao xuống thấp; học bổng này tính cho từng học kỳ và được duy trì trong các học kỳ tiếp theo nếu kết quả học tập xếp loại Giỏi trở lên.

### **1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển**

Ngoài các đối tượng thí sinh ĐKXT ở mục 1.7.2; 1.7.4; 1.7.5 thí sinh ĐKXT ở phương thức xét tuyển còn lại nộp lệ phí theo quy định quy định của Bộ GDĐT về lệ phí xét tuyển.

### **1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm**

- Học phí dự kiến năm học 2024-2025:
  - + Chương trình chuẩn: 25 triệu đồng/sinh viên/năm học.
  - + Chương trình định hướng CCQT: 50 triệu đồng/sinh viên/năm học.
  - + Diện tuyển sinh theo đặt hàng: 43 triệu đồng/sinh viên/năm học.
- Từ những năm học sau học phí có thể thay đổi khi nhà nước thay đổi chính sách về học phí, trường hợp tăng thì mức tăng không quá 10% so với năm học trước.
- Học phí đối với lưu học sinh diện tự túc kinh phí: Theo quy định của Học viện đối với sinh viên nước ngoài diện tự túc kinh phí.
- Chương trình liên kết đào tạo mỗi bên cấp một bằng đại học giữa Học viện Tài chính với Trường Đại học Greenwich (Vương quốc Anh), học phí không thay đổi trong suốt 4 năm học như sau:
  - + Học 4 năm trong nước là: 70 triệu đồng/sinh viên/năm học (280 triệu đồng/sinh viên/khóa học)
  - + Học 3 năm trong nước + 1 năm tại Trường Đại học Greenwich (Vương quốc Anh) là: 70 triệu đồng/sinh viên/năm học (cho 3 năm học trong nước); 490 triệu đồng/sinh viên/năm học (cho 1 năm học tại Trường Đại học Greenwich); tổng cộng là: 700 triệu đồng/sinh viên/khóa học.
- Chương trình liên kết đào tạo Đại học Toulon cấp bằng học trong 3 năm:

Chuyên ngành Bảo hiểm - Ngân hàng - Tài chính là 171 triệu đồng (mức học phí bình quân: 57 triệu đồng/sinh viên/năm học); Chuyên ngành Kế toán - Kiểm soát - Kiểm toán là 180 triệu đồng (mức học phí 2 năm đầu là 57 triệu đồng/sinh viên/năm học, riêng năm cuối là 66 triệu đồng/sinh viên/ năm học).

#### **1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm**

Tuyển sinh các đợt trong năm theo lịch của Bộ GDĐT.

#### **1.12. Các nội dung khác**

Các nội dung khác được thực hiện theo quy định hiện hành.

#### **1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đặc thù**

Không có.

#### **1.14. Tài chính**

- Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2023 của Học viện: 519.792 triệu đồng.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình một sinh viên năm 2023:
  - + Chương trình chuẩn: 25 triệu đồng/sinh viên/năm học (chưa bao gồm kinh phí hỗ trợ từ NSNN).
  - + Chương trình định hướng CCQT: 50 triệu đồng/sinh viên/năm học (chưa bao gồm kinh phí hỗ trợ từ NSNN).

## **2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy đối với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên**

### **2.1. Tuyển sinh liên thông từ cao đẳng lên đại học hình thức đào tạo chính quy**

#### **2.1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh**

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp cao đẳng chính quy thuộc khối ngành kinh tế; có bằng tốt nghiệp cao đẳng “cử nhân thực hành” chính quy có ngành đào tạo đúng với ngành đào tạo Học viện thông báo tuyển sinh sau khi trúng tuyển sẽ học theo chương trình đào tạo có thời hạn tối thiểu 2 năm.

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp cao đẳng “cử nhân thực hành” chính quy thuộc khối ngành kinh tế, nhưng không đúng với ngành đào tạo mà Học viện thông báo tuyển sinh, sau khi trúng tuyển sẽ học theo chương trình đào tạo có thời gian tối thiểu 2,5 năm.

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp cao đẳng loại hình đào tạo chính quy của các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ GDĐT.

#### **2.1.2. Phạm vi tuyển sinh**

Tuyển sinh nhiều đợt trong năm, bằng phương thức xét tuyển hoặc thi tuyển.

#### **2.1.3. Phương thức tuyển sinh**

Xét tuyển hoặc thi tuyển. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc cao đẳng, điểm xét tuyển là điểm trung bình chung tích lũy ở bậc cao đẳng, xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

#### 2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày ban hành văn bản	Cơ quan cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340201	Tài chính – Ngân hàng	80	934/QĐ-BGDĐT	14/3/2018	Bộ GDĐT	1963
2	7340301	Kế toán	160	934/QĐ-BGDĐT	14/3/2018	Bộ GDĐT	1963
		<b>Tổng cộng</b>	<b>240</b>				

#### 2.1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Học viện quy định cụ thể mức điểm nhận hồ sơ, điểm trúng tuyển để đảm bảo chất lượng đầu vào.

#### 2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chuyên ngành
1	7340201	Tài chính - Ngân hàng	- Tài chính doanh nghiệp - Ngân hàng
2	7340301	Kế toán	- Kế toán doanh nghiệp

#### 2.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển; hình thức nhận hồ sơ dự tuyển

- Hồ sơ dự tuyển theo mẫu quy định phát hành của Học viện Tài chính.
- Thời gian, địa điểm phát hành và nhận hồ sơ: Trong giờ hành chính từ tháng 3/2024, thông tin chi tiết theo thông báo của Học viện.

#### 2.1.8. Chính sách ưu tiên

Theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT.

#### 2.1.9. Lệ phí xét tuyển

Theo quy định hiện hành và quy định của Học viện Tài chính.

#### 2.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Mức thu học phí bằng mức thu học phí hệ Đại học chính quy chương trình chuẩn. Mức thu có thể được điều chỉnh khi nhà nước thay đổi chính sách về học phí, trường hợp tăng thì mức tăng không quá 10% so với năm học trước.

#### 2.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Tuyển sinh nhiều đợt trong năm theo thông báo tại: <https://hvtc.edu.vn>.

#### 2.1.12. Các nội dung khác

Các nội dung khác được thực hiện theo quy định hiện hành.

### 2.2. Tuyển sinh trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học hình thức đào tạo chính quy

#### 2.2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học chính quy trong nước.
- Thí sinh có bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải có công nhận văn bằng do Bộ GDĐT xác nhận.

#### 2.2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh nhiều đợt trong năm, bằng phương thức xét tuyển hoặc thi tuyển.

### 2.2.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển hoặc thi tuyển. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc đại học, điểm xét tuyển là điểm trung bình chung tích lũy ở bậc đại học, xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

### 2.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày ban hành văn bản	Cơ quan cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340201	Tài chính – Ngân hàng	60	934/QĐ-BGDĐT	14/3/2018	Bộ GDĐT	1963
2	7340301	Kế toán	80	934/QĐ-BGDĐT	14/3/2018	Bộ GDĐT	1963
		<b>Tổng cộng</b>	<b>140</b>				

### 2.2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Học viện quy định cụ thể mức điểm nhận hồ sơ, điểm trúng tuyển để đảm bảo chất lượng đầu vào.

### 2.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chuyên ngành
1	7340201	Tài chính - Ngân hàng	- Tài chính doanh nghiệp - Ngân hàng
2	7340301	Kế toán	- Kế toán doanh nghiệp

### 2.2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển; hình thức nhận hồ sơ dự tuyển

- Hồ sơ dự tuyển theo mẫu quy định phát hành của Học viện Tài chính.
- Thời gian, địa điểm phát hành và nhận hồ sơ: Trong giờ hành chính từ tháng 3/2022, thông tin chi tiết theo thông báo của Học viện.

### 2.2.8. Chính sách ưu tiên

Theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT.

### 2.2.9. Lệ phí xét tuyển

Theo quy định hiện hành và quy định của Học viện Tài chính.

### 2.2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Mức thu học phí bằng mức thu học phí hệ Đại học chính quy chương trình chuẩn. Mức thu có thể được điều chỉnh khi nhà nước thay đổi chính sách về học phí, trường hợp tăng thì mức tăng không quá 10% so với năm học trước.

### 2.2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Tuyển sinh nhiều đợt trong năm theo thông báo tại: <https://hvtc.edu.vn>.

### 2.2.12. Các nội dung khác



Các nội dung khác được thực hiện theo quy định hiện hành.

### **III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học (Mẫu số 01)**

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin của Học viện: <https://tc.hvtc.edu.vn>

### **IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa (Mẫu số 02)**

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin của Học viện: <https://hvtc.edu.vn>, <https://aof.aum.edu.vn>, <http://hvtaichinh.vn>

**Cán bộ kê khai**

**Ngày 29 tháng 02 năm 2024**

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**(Đã ký)**

**(Đã ký)**

**Lưu Hữu Đức**

Trưởng Ban QLĐT  
SĐT: 0983.303.249

Email: [luuhuuduc@hvtc.edu.vn](mailto:luuhuuduc@hvtc.edu.vn)

**Trương Thị Thủy**

## **Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học**

### **III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học**

#### **1. Tuyển sinh vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT**

##### **1.1. Đối tượng tuyển sinh**

Thí sinh tốt nghiệp THPT, bổ túc THPT (gọi chung là THPT).

##### **1.2. Phạm vi tuyển sinh**

Tuyển sinh nhiều đợt trong năm, bằng phương thức xét tuyển hoặc thi tuyển.

##### **1.3. Phương thức tuyển sinh**

Xét tuyển hoặc thi tuyển. Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập bậc THPT. Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn năm lớp 12 thuộc tổ hợp xét tuyển. Xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

##### **1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh**

<b>TT</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Chỉ tiêu (DK)</b>	<b>Số văn bản đào tạo VLVH</b>	<b>Ngày ban hành văn bản</b>	<b>Cơ quan cho phép</b>	<b>Năm bắt đầu đào tạo</b>
1	7340201	Tài chính – Ngân hàng	160	934/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	1963
2	7340301	Kế toán	80	934/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	1963
3	7340101	Quản trị kinh doanh	80	519/QĐ-BGDĐT	06/02/2003	Bộ GDĐT	2003
		<b>Tổng cộng</b>	<b>320</b>				

##### **1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển**

Học viện quy định cụ thể mức điểm nhận hồ sơ, điểm trúng tuyển để đảm bảo chất lượng đầu vào.

##### **1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của Học viện**

<b>TT</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Tên chuyên ngành</b>
1	7340201	Tài chính - Ngân hàng	- Tài chính doanh nghiệp - Ngân hàng
2	7340301	Kế toán	- Kế toán doanh nghiệp
3	7340101	Quản trị kinh doanh	- Quản trị doanh nghiệp

##### **1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT**

- Hồ sơ theo mẫu quy định phát hành tại Khoa Tại chức, Học viện Tài chính.

- Thời gian và địa điểm phát hành và nhận hồ sơ: Trong giờ hành chính từ tháng 3/2024 tại Khoa Tài chức, Học viện Tài chính (Phòng 115, tầng 1, nhà Hiệu bộ, số 58 Lê Văn Hiến, Bắc Từ Liêm, Hà Nội).

### **1.8. Chính sách ưu tiên**

Theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT.

### **1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển**

Lệ phí xét tuyển hệ vừa làm vừa học là: 100.000 đồng/lần xét tuyển.

### **1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm**

Mức học phí không quá 1,5 lần so với hệ Đại học chính quy chương trình chuẩn. Học phí có thể được điều chỉnh khi có quy định mới của Nhà nước và quy chế của Học viện, nhưng mức thay đổi hàng năm không quá 10% so với năm học trước.

### **1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh và các đợt trong năm**

Tuyển sinh nhiều đợt trong năm theo thông báo tại: <https://hvtc.edu.vn>.

### **1.12. Các nội dung khác**

Các nội dung khác được thực hiện theo quy định hiện hành.

## **2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên**

### **2.1. Đối tượng tuyển sinh**

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề (gọi chung là trung cấp), cao đẳng, đại học thuộc các loại hình đào tạo có ngành đào tạo đúng với ngành đào tạo mà Học viện thông báo tuyển sinh sau khi trúng tuyển sẽ học theo chương trình đào tạo có thời hạn tối thiểu dài hơn 20% so với loại hình chính quy của cùng chương trình đào tạo.

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, cao đẳng, đại học thuộc các loại hình đào tạo trong khối ngành kinh tế nhưng không đúng với ngành đào tạo mà Học viện thông báo tuyển sinh sau khi trúng tuyển sẽ học theo chương trình đào tạo có thời hạn tối thiểu dài hơn 20% so với loại hình chính quy của cùng chương trình đào tạo.

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học của các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ GD&ĐT.

### **2.2. Phạm vi tuyển sinh**

Tuyển sinh nhiều đợt trong năm, bằng phương thức xét tuyển hoặc thi tuyển.

### **2.3. Phương thức tuyển sinh**

Xét tuyển hoặc thi tuyển. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp trung cấp), dựa vào kết quả học tập bậc cao đẳng, đại học (đối với thí sinh tốt nghiệp cao đẳng, đại học). Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn năm lớp 12 thuộc tổ hợp xét tuyển (đối với thí sinh tốt nghiệp trung cấp);

điểm trung bình chung tích lũy ở bậc cao đẳng, đại học (đối với thí sinh tốt nghiệp cao đẳng, đại học). Xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

#### **2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh**

<b>TT</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Chỉ tiêu (dự kiến)</b>	<b>Số văn bản đào tạo VLVH</b>	<b>Ngày ban hành văn bản</b>	<b>Cơ quan cấp phép</b>	<b>Năm bắt đầu đào tạo</b>
1	7340201	Tài chính – Ngân hàng	300	934/QĐ-BGDĐT	14/3/2018	Bộ GDĐT	1963
2	7340301	Kế toán	300	934/QĐ-BGDĐT	14/3/2018	Bộ GDĐT	1963
		<b>Tổng cộng</b>	<b>600</b>				

#### **2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT**

Học viện quy định cụ thể ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điểm trúng tuyển để đảm bảo chất lượng đầu vào.

#### **2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của Học viện**

#### **2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT**

- Hồ sơ theo mẫu quy định phát hành của Học viện Tài chính.
- Thời gian, địa điểm phát hành và nhận hồ sơ: Trong giờ hành chính từ tháng 3/2022, thông tin chi tiết theo thông báo của Học viện.

#### **2.8. Chính sách ưu tiên**

Theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT.

#### **2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển**

Lệ phí xét tuyển: 100.000 đồng/lần xét tuyển.

#### **2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm**

Mức học phí không quá 1,5 lần so với hệ Đại học chính quy chương trình chuẩn. Học phí có thể được điều chỉnh khi có quy định mới của Nhà nước và quy chế của Học viện, nhưng mức thay đổi hàng năm không quá 10% so với năm học trước.

#### **3.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm**

Tuyển sinh nhiều đợt trong năm theo thông báo tại: <https://hvtc.edu.vn>.

#### **2.12. Các nội dung khác**

Các nội dung khác được thực hiện theo quy định hiện hành./.

## Mẫu số 02: Tuyển sinh đào tạo từ xa

### IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa

#### 1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc trung cấp.
- Thí sinh tốt nghiệp cao đẳng, đại học.

#### 1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh nhiều đợt trong năm, bằng phương thức xét tuyển hoặc thi tuyển.

#### 1.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển hoặc thi tuyển. Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập bậc THPT (thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc trung cấp), kết quả học tập bậc cao đẳng, đại học (đối với thí sinh tốt nghiệp cao đẳng, đại học). Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn năm lớp 12 thuộc tổ hợp xét tuyển (đối với thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc trung cấp); điểm trung bình chung tích lũy ở bậc cao đẳng, đại học (đối với thí sinh tốt nghiệp cao đẳng, đại học). Xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

#### 1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (DK)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản	Cơ quan cho phép	Năm bắt đầu đào
1	7340301	Kế toán	600	5564/BGDĐT -GDĐH	02/12/2021	Bộ GDĐT	1963
2	7340101	Quản trị kinh doanh	400	5564/BGDĐT -GDĐH	02/12/2021	Bộ GDĐT	2003
3	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	5564/BGDĐT -GDĐH	02/12/2021	Bộ GDĐT	2006
		<b>Tổng cộng</b>	<b>1.200</b>				

#### 1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển

Học viện quy định cụ thể ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điểm trúng tuyển để đảm bảo chất lượng đầu vào.

#### 1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của Học viện

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chuyên ngành
1	7340301	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp
2	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị doanh nghiệp

3	7220201	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh tài chính kế toán
---	---------	--------------	-----------------------------

### **1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT**

- Hồ sơ theo mẫu quy định của Học viện Tài chính.
- Thời gian và địa điểm phát hành và nhận hồ sơ: Tuyển sinh nhiều đợt trong năm, thông tin chi tiết theo thông báo tại <https://hvtc.edu.vn>; <https://aof.aum.edu.vn>; <https://hvtaichinh.vn>. Địa điểm phát hành và nhận hồ sơ:
  - + Ban Điều hành chương trình đào tạo từ xa, Phòng 104 - Nhà hiệu bộ, số 58 Lê Văn Hiến, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội;
  - + Văn phòng tuyển sinh của CTCP tư vấn dịch vụ đào tạo AUM Việt Nam (đơn vị đối tác), số 116 Trần Vỹ, Phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội; Hoặc Văn phòng Tầng 1, nhà 77 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
  - + Văn phòng tuyển sinh của CTCP công nghệ giáo dục Sen Việt (đơn vị đối tác), 19 Bà Triệu, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

### **1.8. Chính sách ưu tiên**

Theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT.

### **1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển**

Lệ phí xét tuyển là: 200.000 đồng/lần xét tuyển.

### **1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm**

Mức học phí tương đương so với hệ Đại học chính quy chương trình chuẩn. Học phí có thể được điều chỉnh khi có quy định mới của Nhà nước và quy chế của Học viện, nhưng mức thay đổi hàng năm không quá 10% so với năm học trước.

### **2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm**

Tuyển sinh nhiều đợt trong năm theo thông báo tại trang thông tin: <https://hvtc.edu.vn>.

### **2.12. Các nội dung khác**

Các nội dung khác được thực hiện theo quy định hiện hành./.

**Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng****CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023 (Người học)**

<b>STT</b>	<b>Trình độ/ Lĩnh vực/ Ngành đào tạo</b>	<b>Mã lĩnh vực/ Ngành</b>	<b>Quy mô đào tạo</b>
<b>A</b>	<b>SAU ĐẠI HỌC</b>		<b>1.763</b>
<b>1.</b>	<b>Tiến sĩ</b>		<b>237</b>
<b>1.1</b>	<b><i>Kinh doanh và quản lý</i></b>	<b>934</b>	<b>237</b>
1.1.1	Tài chính - Ngân hàng	9340201	159
1.1.2	Kế toán	9340301	78
<b>2</b>	<b>Thạc sĩ</b>		<b>1.526</b>
<b>2.1</b>	<b><i>Kinh doanh &amp; Quản lý</i></b>	<b>834</b>	<b>1.126</b>
2.1.1	Tài chính - Ngân hàng	8340201	862
2.1.2	Kế toán	8340301	264
<b>2.2</b>	<b><i>Khoa học xã hội và hành vi</i></b>	<b>831</b>	<b>400</b>
2.2.1	Quản lý kinh tế	8310110	400
<b>B</b>	<b>ĐẠI HỌC</b>		<b>20.145</b>
<b>3</b>	<b>Đại học chính quy</b>		<b>17.087</b>
<b>3.1</b>	<b>Chính quy</b>		<b>17.033</b>
<b>3.1.1</b>	<b><i>Các ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</i></b>		
<b>3.1.2</b>	<b><i>Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù)</i></b>		<b>17.033</b>
<b>3.1.2.1</b>	<b><i>Kinh doanh và quản lý</i></b>	<b>734</b>	<b>15.440</b>
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	1.005
3.1.2.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	8.462
3.1.2.1.3	Kế toán	7340301	5.445
3.1.2.1.4	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	528
<b>3.1.2.2</b>	<b><i>Nhân văn</i></b>	<b>722</b>	<b>715</b>
3.1.2.2.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	715
<b>3.1.2.3</b>	<b><i>Khoa học xã hội và hành vi</i></b>	<b>731</b>	<b>878</b>
3.1.2.3.1	Kinh tế	7310101	878
<b>3.2</b>	<b>Đối tượng từ trung cấp lên đại học</b>		
<b>3.3</b>	<b>Đối tượng từ cao đẳng lên đại học</b>		<b>48</b>
<b>3.3.1</b>	<b><i>Kinh doanh và quản lý</i></b>	<b>734</b>	<b>48</b>

STT	Trình độ/ Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ Ngành	Quy mô đào tạo
3.3.1.1	Tài chính – Ngân hàng	7340201	0
3.3.1.2	Kế toán	7340301	48
<b>3.4</b>	<b>Đào tạo đối với người đã có bằng đại học trở lên</b>		<b>6</b>
<b>3.4.1</b>	<b><i>Kinh doanh và quản lý</i></b>	<b>734</b>	<b>6</b>
3.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0
3.4.1.2	Tài chính – Ngân hàng	7340201	0
3.4.1.3	Kế toán	7340301	6
<b>4</b>	<b>Đại học vừa làm vừa học</b>		<b>1.223</b>
<b>4.1</b>	<b>Vừa làm vừa học</b>		<b>753</b>
<b>4.1.1</b>	<b><i>Kinh doanh và quản lý</i></b>	<b>734</b>	<b>753</b>
4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	257
4.1.1.2	Tài chính – Ngân hàng	7340201	273
4.1.1.3	Kế toán	7340301	223
<b>4.2</b>	<b>Đối tượng từ trung cấp lên đại học</b>		
<b>4.3</b>	<b>Đối tượng từ cao đẳng lên đại học</b>		<b>227</b>
<b>4.3.1</b>	<b><i>Kinh doanh và quản lý</i></b>	<b>734</b>	<b>227</b>
4.3.1.1	Tài chính – Ngân hàng	7340201	103
4.3.1.1	Kế toán	7340301	124
<b>4.4</b>	<b>Đối với người đã có bằng đại học trở lên</b>		<b>243</b>
<b>4.4.1</b>	<b><i>Kinh doanh và quản lý</i></b>	<b>734</b>	<b>243</b>
4.4.1.1	Tài chính – Ngân hàng	7340201	81
4.4.1.2	Kế toán	7340301	162
<b>5</b>	<b>Từ xa</b>		<b>1.835</b>
<b>5.1</b>	<b><i>Kinh doanh và quản lý</i></b>	<b>734</b>	<b>1.835</b>
5.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	688
5.1.2	Kế toán	7340301	1.147

## 2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

### 2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của Học viện: **138.920,34m<sup>2</sup>**.

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: **1.868 chỗ**.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Học viện tính trên một sinh viên chính quy: **5,4 m<sup>2</sup>/sinh viên**.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của		53.915



	giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	2.959
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	7	630
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	152	45.280
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	6	390
1.5	Số phòng học đa phương tiện	12	1.200
1.6	phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	108	3.456
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	3.280
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập		35.568
	<b>Tổng</b>		<b>92.763</b>

## 2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành	Học viện có 12 phòng: Máy tính để bàn cấu hình cao, internet tốc độ cao, máy chiếu, camera giám sát, loa đài, mic, bộ lưu điện, các thiết bị nghe nhìn khác.
2	Bể bơi thông minh	Học viện có 01 bể bơi thông minh diện tích: 1.452 m <sup>2</sup> phục vụ giảng dạy Giáo dục thể chất.

## 2.3. Thống kê về học liệu trong thư viện

Khối ngành đào tạo	Số lượng
Khối ngành III, VII	<ol style="list-style-type: none"> <li>Số lượng đầu tài liệu: 30.690 đầu – 207.941 bản</li> <li>Số lượng đầu báo, tạp chí: 101 đầu (trong đó: 46 đầu tạp chí, 55 đầu báo)</li> <li>Số lượng TL số: 16.762 file</li> <li>Số lượng CSDL: 07 sách/ TC điện tử</li> <li>Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường: Các Thư viện trong khối Thư viện số ĐH dùng chung (27); Thư viện điện tử dùng chung thuộc khối Kinh tế và Quản trị Kinh doanh (45)</li> <li>Số phòng đọc: 9 phòng</li> <li>Số chỗ ngồi đọc: 552 chỗ</li> <li>Số máy tính của thư viện: 35 máy</li> </ol>

### 3. Danh sách giảng viên

#### 3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

Xem phụ lục 01 kèm theo.

#### 3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy

Xem phụ lục 02 kèm theo.

**BỘ TÀI CHÍNH**  
**HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

**Phụ lục 01**

### DANH SÁCH GIẢNG VIÊN TOÀN THỜI GIAN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-HVTC ngày / /2024 của Giám đốc Học viện Tài chính)

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy	
				Mã ngành	Tên ngành
1.	Chúc Anh Tú	Giáo sư	Tiến sĩ	7340301	Kế toán
2.	Ngô Thế Chi	Giáo sư	Tiến sĩ	7340301	Kế toán
3.	Nguyễn Đình Đỗ	Giáo sư	Tiến sĩ	7340301	Kế toán
4.	Nguyễn Đào Tùng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340301	Kế toán
5.	Trương Thị Thủy	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340301	Kế toán
6.	Nguyễn Mạnh Thiều	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340301	Kế toán
7.	Đào Trọng Quyết	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340301	Kế toán
8.	Mai Ngọc Anh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340301	Kế toán
9.	Ngô Thanh Hoàng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340301	Kế toán
10.	Ngô Thị Thu Hồng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340301	Kế toán
11.	Nguyễn Bá Minh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340301	Kế toán
12.	Nguyễn Minh Thành	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340301	Kế toán
13.	Nguyễn Thị Hồng Vân	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340301	Kế toán
14.	Nguyễn Thu Hiền	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340301	Kế toán
15.	Nguyễn Văn Quý	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340301	Kế toán
16.	Nguyễn Vũ Việt	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340301	Kế toán
17.	Phạm Tiến Hưng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340301	Kế toán
18.	Phan Thị Thoa	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340301	Kế toán
19.	Thịnh Văn Vinh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340301	Kế toán
20.	Trần Văn Hợi	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340301	Kế toán
21.	Vũ Thị Vinh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340301	Kế toán
22.	Bùi Thị Hằng		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
23.	Bùi Thị Thu Hương		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
24.	Đặng Thái Bình		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
25.	Đặng Thị Huệ		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
26.	Đặng Thị Hương		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
27.	Đặng Thị Thu Giang		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
28.	Đào Ngọc Hà		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
29.	Đình Thị Thu Hà		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
30.	Đỗ Minh Thoa		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
31.	Đỗ Thị Lan Hương		Tiến sĩ	7340301	Kế toán

32.	Đỗ Thị Thoa		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
33.	Dương Quốc Quân		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
34.	Hồ Thị Hà		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
35.	Hy Thị Hải Yến		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
36.	Lê Thanh Dung		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
37.	Lê Thị Diệu Linh		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
38.	Lê Thị Hồng Nhung		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
39.	Lê Thị Hương		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
40.	Lê Thị Yến Oanh		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
41.	Lê Văn Liên		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
42.	Lương Quang Hiền		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
43.	Lý Lan Yên		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
44.	Ngô Như Vinh		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
45.	Ngô Thị Thùy Quyên		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
46.	Ngô Văn Hậu		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
47.	Ngô Văn Lượng		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
48.	Ngụy Thu Hiền		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
49.	Nguyễn Hồng Chinh		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
50.	Nguyễn Ngọc Ánh		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
51.	Nguyễn Phi Hùng		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
52.	Nguyễn Thanh Quý		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
53.	Nguyễn Thanh Thủy		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
54.	Nguyễn Thị Mỹ Trinh		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
55.	Nguyễn Thị Nga		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
56.	Nguyễn Thị Ngọc Thạch		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
57.	Nguyễn Thị Thanh Phương		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
58.	Nguyễn Thị Tú		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
59.	Nguyễn Thu Hoài		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
60.	Nguyễn Tuấn Anh		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
61.	Phạm Phương Anh		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
62.	Phạm Quỳnh Trang		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
63.	Phạm Thị Thúy		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
64.	Phạm Thu Huyền		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
65.	Phạm Tuấn Hiệp		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
66.	Phí Thị Kiều Anh		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
67.	Thái Bá Công		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
68.	Trần Thị Ngọc Anh		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
69.	Trần Thị Ngọc Hân		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
70.	Trần Thị Tuyết		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
71.	Trương Văn Quý		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
72.	Võ Thị Phương Lan		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
73.	Vũ Thị Phương Liên		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
74.	Vũ Thị Thanh Tình		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
75.	Vũ Thị Thu Hương		Tiến sĩ	7340301	Kế toán
76.	Vũ Thủy Linh		Tiến sĩ	7340301	Kế toán

77.	Bùi Thị Minh Thuý		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
78.	Bùi Tố Quyên		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
79.	Cần Mỹ Dung		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
80.	Đàm Tuấn Anh		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
81.	Đặng Thế Hưng		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
82.	Đỗ Minh Thông		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
83.	Đỗ Thị Thu Thuý		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
84.	Dương Thị Yên		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
85.	Hà Thị Phương Mai		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
86.	Hồ Mai Ly		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
87.	Hoàng Hồng Gấm		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
88.	Hoàng Thị Kim Ưng		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
89.	Hoàng Thị Trang		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
90.	Lại Thị Ngân		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
91.	Lê Anh Hoà		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
92.	Lê Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
93.	Lê Thị Hoa		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
94.	Lưu Huyền Trang		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
95.	Mai Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
96.	Mai Thị Thư		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
97.	Nguyễn Bá Linh		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
98.	Nguyễn Hương Giang		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
99.	Nguyễn Minh Uyên		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
100.	Nguyễn Quỳnh Như		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
101.	Nguyễn Thị Bạch Dương		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
102.	Nguyễn Thị Hoàng Yên		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
103.	Nguyễn Thị Hồng Vân		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
104.	Nguyễn Thị Huê		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
105.	Nguyễn Thị Phương Tuyền		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
106.	Nguyễn Thị Quỳnh Nga		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
107.	Nguyễn Thị Tâm		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
108.	Nguyễn Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
109.	Nguyễn Thu Hào		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
110.	Nguyễn Văn Luyện		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
111.	Nguyễn Vĩnh Tuấn		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
112.	Nguyễn Vũ Minh		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
113.	Phạm Thanh Thuý		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
114.	Phạm Thị Hồng Hạnh		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
115.	Bùi Thị Bích Thuý		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
116.	Phạm Thị Thu Dung		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
117.	Phạm Thị Việt Hà		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
118.	Phạm Thị Xinh		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
119.	Phan Thị Phương Thanh		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
120.	Trần Huy Thảo		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
121.	Trần Ngọc Diệp		Thạc sĩ	7340301	Kế toán

122.	Trần Thị Đức Hạnh		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
123.	Trần Thị Minh Nguyệt		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
124.	Trần Thị Như Quỳnh		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
125.	Trịnh Thị Thu Phương		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
126.	Trương Thị Diệu Linh		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
127.	Vũ Lê Anh		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
128.	Vũ Thị Hằng Nga		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
129.	Vũ Thị Hồng Thắm		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
130.	Vũ Thị Phượng		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
131.	Vũ Thị Thanh Hà		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
132.	Vũ Thị Thu Hương		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
133.	Vũ Thị Thúy Hằng		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
134.	Vũ Thu Hằng		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
135.	Vũ Thúy Quỳnh		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
136.	Vương Thuý Hợp		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
137.	Đỗ Đình Duy		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
138.	Vũ Thị Phương Lan		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
139.	Nguyễn Thùy Dương		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
140.	Lê Thị Thủy Tiên		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
141.	Vũ Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	7340301	Kế toán
142.	Phạm Ngọc Long		Cử nhân	7340301	Kế toán
143.	Nguyễn Trọng Cơ	Giáo sư	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
144.	Bùi Văn Vân	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
145.	Đình Trọng Thịnh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
146.	Đoàn Hương Quỳnh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
147.	Đoàn Minh Phụng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
148.	Hà Minh Sơn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
149.	Hoàng Mạnh Cừ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
150.	Hoàng Thị Thuý Nguyệt	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
151.	Hoàng Văn Quỳnh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
152.	Lê Xuân Trường	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
153.	Lý Phương Duyên	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
154.	Nghiêm Thị Thà	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
155.	Nguyễn Hồ Phi Hà	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
156.	Nguyễn Lê Cường	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
157.	Nguyễn Thị Hà	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
158.	Nguyễn Thị Thanh Hoài	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
159.	Nguyễn Thị Thương Huyền	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
160.	Nguyễn Tiến Thuận	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
161.	Nguyễn Trọng Thân	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
162.	Nguyễn Xuân Thạch	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
163.	Phạm Thị Kim Vân	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
164.	Phạm Thị Thanh Hoà	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
165.	Phạm Văn Liên	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
166.	Trần Xuân Hải	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng

167.	Vũ Duy Nguyên	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
168.	Vũ Duy Vĩnh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
169.	Vũ Sỹ Cường	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
170.	Vũ Văn Ninh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
171.	Vương Thị Thu Hiền	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
172.	Bạch Thị Thanh Hà		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
173.	Bạch Thị Thu Hường		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
174.	Bùi Thị Hà Linh		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
175.	Bùi Tiến Hanh		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
176.	Cao Minh Tiến		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
177.	Cao Phương Thảo		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
178.	Cù Thu Thủy		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
179.	Đặng Phương Mai		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
180.	Đào Duy Thuần		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
181.	Đào Thị Hào		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
182.	Đỗ Đình Thu		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
183.	Đỗ Thị Kiều Phương		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
184.	Hà Thị Đoan Trang		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
185.	Hà Thị Liên		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
186.	Hồ Quỳnh Anh		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
187.	Hồ Thị Thu Hương		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
188.	Hoàng Phương Anh		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
189.	Hoàng Thị Bích Hà		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
190.	Hoàng Thị Phương Lan		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
191.	Hoàng Thị Thu Hường		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
192.	Hoàng Trung Đức		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
193.	Lã Thị Lâm		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
194.	Lâm Thị Thanh Huyền		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
195.	Lê Thanh Hà		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
196.	Lê Thị Mai Anh		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
197.	Lê Thị Thuý		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
198.	Lê Thu Huyền		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
199.	Lưu Hữu Đức		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
200.	Nghiêm Văn Bảy		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
201.	Ngô Đức Tiến		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
202.	Ngô Thị Kim Hoà		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
203.	Nguyễn Ánh Nguyệt		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
204.	Nguyễn Anh Quang		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
205.	Nguyễn Đình Chiến		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
206.	Nguyễn Đình Dũng		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
207.	Nguyễn Hoàng Tuấn		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
208.	Nguyễn Hữu Đại		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
209.	Nguyễn Hữu Tân		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
210.	Nguyễn Thanh Giang		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
211.	Nguyễn Thị Bảo Hiền		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng

212.	Nguyễn Thị Kim Oanh		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
213.	Nguyễn Thị Lan Hương		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
214.	Nguyễn Thị Minh Hằng		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
215.	Nguyễn Thị Minh Hoà		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
216.	Nguyễn Thị Thanh		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
217.	Nguyễn Thị Thu Hà		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
218.	Nguyễn Thị Thủy Dung		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
219.	Nguyễn Thị Thủy Linh		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
220.	Nguyễn Thị Thúy Nga		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
221.	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
222.	Nguyễn Thu Hà		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
223.	Nguyễn Thu Thương		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
224.	Nguyễn Thủy Linh		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
225.	Nguyễn Thủy Linh		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
226.	Nguyễn Trường Giang		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
227.	Phạm Minh Đức		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
228.	Phạm Nữ Mai Anh		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
229.	Phạm Thị Bích Ngọc		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
230.	Phạm Thị Hoàng Phương		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
231.	Phạm Thị Quyên		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
232.	Phạm Thị Thu Hà		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
233.	Phạm Thị Vân Anh		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
234.	Phạm Văn Nghĩa		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
235.	Phan Tiến Nam		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
236.	Phùng Thanh Loan		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
237.	Phùng Thu Hà		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
238.	Thái Bùi Hải An		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
239.	Tôn Thu Hiền		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
240.	Trần Đức Trung		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
241.	Trần Thị Lan		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
242.	Trần Thị Thanh Hà		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
243.	Trần Thị Việt Thạch		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
244.	Trịnh Hữu Hạnh		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
245.	Vũ Đức Kiên		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
246.	Vũ Ngọc Anh		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
247.	Vũ Quốc Dũng		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
248.	Vũ Thị Lan Nhung		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
249.	Vũ Việt Ninh		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
250.	Vương Minh Phương		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
251.	Trần Việt Phương		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
252.	Phạm Thu Trang		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
253.	Nguyễn Thị Hồng Vững		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
254.	Phạm Thị Lan Anh		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
255.	Phạm Văn Hào		Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
256.	Bùi Hà Hạnh Quyên		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng

257.	Bùi Thị Minh Nguyệt		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
258.	Bùi Thu Hà		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
259.	Bùi Xuân Hóa		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
260.	Cao Minh Hạnh		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
261.	Cao Thị Thảo		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
262.	Đàm Thị Diệu Thúy		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
263.	Đặng Lê Ngọc		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
264.	Đặng Thị Ái		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
265.	Đặng Văn Duy		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
266.	Đào Thị Kim Cúc		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
267.	Đậu Thị Ngọc Trang		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
268.	Đinh Thị Hải Phong		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
269.	Đỗ Ngọc Thanh		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
270.	Đỗ Thành Trung		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
271.	Đỗ Thị Lan Hương		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
272.	Đỗ Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
273.	Dương Đức Thắng		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
274.	Hoàng Mỹ Linh		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
275.	Hoàng Thị Hồng Hạnh		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
276.	Khuất Quang Thành		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
277.	Kiều Minh Thụy		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
278.	La Lương Hạnh		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
279.	La Văn Thịnh		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
280.	Lê Hải Anh		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
281.	Lê Thị Hằng Ngân		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
282.	Lê Thị Hương Giang		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
283.	Lê Thị Liên		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
284.	Lê Thị Liễu		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
285.	Mai Thị Thu Trang		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
286.	Ngân Thị Phương Vân		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
287.	Ngô Hải Anh		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
288.	Ngô Quang Trung		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
289.	Nguyễn Bằng Đăng Ngọc		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
290.	Nguyễn Đỗ Kiều Loan		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
291.	Nguyễn Hoài Anh		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
292.	Nguyễn Hoài Thương		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
293.	Nguyễn Hồng Nhung		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
294.	Nguyễn Lan Phương		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
295.	Nguyễn Mạnh Hùng		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
296.	Nguyễn Minh Hạnh		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
297.	Nguyễn Phương Huyền		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
298.	Nguyễn Quốc Việt		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
299.	Nguyễn Sơn Hải		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
300.	Nguyễn Thành Đạt		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
301.	Nguyễn Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng



302.	Nguyễn Thị Hằng		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
303.	Nguyễn Thị Hạnh		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
304.	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
305.	Nguyễn Thị Huyền Thương		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
306.	Nguyễn Thị Kim Oanh		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
307.	Nguyễn Thị Mai Phương		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
308.	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
309.	Nguyễn Thị Quỳnh Châm		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
310.	Nguyễn Thị Thanh Giang		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
311.	Nguyễn Thị Thảo		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
312.	Nguyễn Thị Thương Giang		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
313.	Nguyễn Thị Tuyết Mai		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
314.	Nguyễn Thu Hương		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
315.	Nguyễn Thùy Trang		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
316.	Phạm Hương Trà		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
317.	Phạm Quỳnh Mai		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
318.	Phạm Thanh Hà		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
319.	Phạm Thị Kim Len		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
320.	Phạm Thị Thu		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
321.	Phạm Thị Tiểu Thanh		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
322.	Phí Thị Minh Nguyệt		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
323.	Phí Thị Thu Hương		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
324.	Phùng Thị Trang		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
325.	Trần Cảnh Toàn		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
326.	Trần Lê Thu Hà		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
327.	Trần Minh Giang		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
328.	Trần Thị Phương Liên		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
329.	Trần Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
330.	Vũ Quỳnh Nga		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
331.	Vũ Thị Thuý Nga		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
332.	Nguyễn Thị Thiên Trang		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
333.	Nguyễn Việt Anh		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
334.	Đặng Hoàng Linh		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
335.	Nguyễn Thị Hà Linh		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
336.	Chu Phạm Hương Quỳnh		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
337.	Nguyễn Vũ Anh Quân		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
338.	Vũ Việt Anh		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
339.	Dương Thị Thu Phương		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
340.	Nguyễn Bình An		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
341.	Nguyễn Thị Khánh Huyền		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
342.	Tạ Thanh Mai		Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
343.	Bùi Văn Khanh		Cử nhân	7340201	Tài chính - Ngân hàng
344.	Đào Thị Minh Thanh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
345.	Võ Thị Vân Khánh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
346.	Đỗ Thị Nặng		Tiến sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh

347.	Hồ Thị Hoà		Tiến sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
348.	Lê Thị Hồng Thuý		Tiến sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
349.	Lê Việt Anh		Tiến sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
350.	Nguyễn Quang Sáng		Tiến sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
351.	Nguyễn Sơn Lam		Tiến sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
352.	Nguyễn Thị Nhung		Tiến sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
353.	Nguyễn Thị Thu Hương		Tiến sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
354.	Nguyễn Thị Tuyết		Tiến sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
355.	Nguyễn Tiến Đức		Tiến sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
356.	Nguyễn Xuân Điền		Tiến sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
357.	Phạm Thị Hà		Tiến sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
358.	Cao Thị Hoa		Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
359.	Đinh Thị Len		Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
360.	Hoàng Thanh Loan		Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
361.	Hoàng Thị Hồng Hạnh		Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
362.	Lê Hoàng Anh		Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
363.	Lê Thị Hồng Thuý		Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
364.	Lê Việt Nga		Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
365.	Lê Xuân Đại		Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
366.	Lưu Trọng Đại		Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
367.	Nguyễn Chiến Thắng		Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
368.	Nguyễn Linh Phương		Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
369.	Nguyễn Ngọc Lan		Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
370.	Nguyễn Quang Tuấn		Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
371.	Nguyễn Thanh Huyền		Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
372.	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
373.	Nguyễn Trọng Tấn		Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
374.	Trần Thị Hiên		Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
375.	Trần Thị Ngọc Diệp		Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
376.	Nguyễn Hoàng Dũng		Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
377.	Trần Minh Hằng		Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
378.	Nguyễn Thùy Linh		Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
379.	Lê Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
380.	Chu Văn Tuấn		Tiến sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
381.	Hà Văn Sang		Tiến sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
382.	Nguyễn Thế Anh		Tiến sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
383.	Phạm Minh Việt		Tiến sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
384.	Đặng Thị Mơ		Thạc sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
385.	Đào Minh Tâm		Thạc sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
386.	Đồng Thị Ngọc Lan		Thạc sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
387.	Hoàng Hải Xanh		Thạc sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
388.	Hoàng Hữu Sơn		Thạc sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
389.	Hoàng Phương Thảo		Thạc sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
390.	Hoàng Thị Thanh Liễu		Thạc sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
391.	Hoàng Vân Anh		Thạc sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý

392.	Nguyễn Đình Sơn Thành		Thạc sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
393.	Nguyễn Thanh Sơn		Thạc sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
394.	Nguyễn Tuấn Nam		Thạc sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
395.	Nguyễn Văn Thanh		Thạc sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
396.	Phạm Minh Ngọc Hà		Thạc sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
397.	Phạm Thị Phúc		Thạc sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
398.	Phan Phước Long		Thạc sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
399.	Trần Thị Hương		Thạc sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
400.	Nguyễn Thị Thủy Trang		Tiến sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
401.	Nguyễn Thu Giang		Tiến sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
402.	Phạm Thị Liên Ngọc		Tiến sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
403.	Tạ Đình Hòa		Tiến sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
404.	Trần Thị Thu Nhung		Tiến sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
405.	Trần Thu Hoài		Tiến sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
406.	Nguyễn Thị Thủy Hương		Tiến sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
407.	Phạm Thị Tâm		Tiến sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
408.	Cao Phương Thảo		Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
409.	Đặng Phương Mai		Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
410.	Đào Thị Oanh		Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
411.	Đỗ Khắc Trường		Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
412.	Đoàn Thị Thuý		Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
413.	Ngô Thị Việt Anh		Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
414.	Nguyễn Thị Lan Anh		Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
415.	Nguyễn Thị Thanh Thanh		Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
416.	Nguyễn Thị Vân Anh		Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
417.	Nguyễn Trà My		Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
418.	Nguyễn Xuân Hương Giang		Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
419.	Phạm Phương Oanh		Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
420.	Phan Thị Hà My		Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
421.	Phan Thị Xuân		Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
422.	Tạ Quang Hưng		Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
423.	Trần Hương Giang		Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
424.	Trần Thị Thu Nga		Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
425.	Trương Thị Minh Hạnh		Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
426.	Đào Thị Thùy Hương		Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
427.	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
428.	Đình Văn Hải	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7310101	Kinh tế
429.	Lê Thị Thanh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7310101	Kinh tế
430.	Nguyễn Thị Việt Nga	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7310101	Kinh tế
431.	Nguyễn Văn Dân	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	7310101	Kinh tế
432.	Nguyễn Đình Hoàn		Tiến sĩ	7310101	Kinh tế
433.	Đoàn Thị Hải Yến		Tiến sĩ	7310101	Kinh tế
434.	Hồ Thị Hoài Thu		Tiến sĩ	7310101	Kinh tế
435.	Lương Thu Thủy		Tiến sĩ	7310101	Kinh tế
436.	Phạm Quỳnh Mai		Tiến sĩ	7310101	Kinh tế

437.	Phạm Thị Hồng Nhung		Tiến sĩ	7310101	Kinh tế
438.	Tô Mai Thanh		Tiến sĩ	7310101	Kinh tế
439.	Trần Phương Anh		Tiến sĩ	7310101	Kinh tế
440.	Trần Thị Phương Dịu		Tiến sĩ	7310101	Kinh tế
441.	Võ Thy Trang		Tiến sĩ	7310101	Kinh tế
442.	Hoàng Hải Ninh		Thạc sĩ	7310101	Kinh tế
443.	Lê Thị Ngọc Bích		Thạc sĩ	7310101	Kinh tế
444.	Nguyễn Thanh Thảo		Thạc sĩ	7310101	Kinh tế
445.	Nguyễn Thị Duyên		Thạc sĩ	7310101	Kinh tế
446.	Nguyễn Thị Ngọc Dung		Thạc sĩ	7310101	Kinh tế
447.	Vũ Duy Minh		Thạc sĩ	7310101	Kinh tế
448.	Vũ Hồng Nhung		Thạc sĩ	7310101	Kinh tế
449.	Vũ Thị Lê Hoa		Thạc sĩ	7310101	Kinh tế
450.	Mạc Huyền Mai		Thạc sĩ	7310101	Kinh tế
451.	Vũ Thị Thu Trang		Thạc sĩ	7310101	Kinh tế
452.	Phạm Thị Trà My		Thạc sĩ	7310101	Kinh tế
453.	Nguyễn Trí Đức		Thạc sĩ	7310101	Kinh tế

*Tổng số 453 giảng viên./.*

**DANH SÁCH GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG  
THAM GIA GIẢNG DẠY VÀ TÍNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-HVTC ngày / /2024 của Giám đốc Học viện Tài chính)

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
1.	Trần Thị Lan Hương	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế	7310101	Kinh tế
2.	Lưu Đức Tuyên	PGS	Tiến sĩ	Kế toán, tài vụ và phân tích hoạt động kinh tế	7340301	Kế toán
3.	Nhữ Trọng Bách	PGS	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
4.	Thái Văn Vinh	PGS	Tiến sĩ	Quản lý hàng hải và Logistics	7340201	Tài chính - Ngân hàng
5.	Nguyễn Thị Hoài Lê	PGS	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
6.	Trần Huy Trường		Tiến sĩ	Tài chính, ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
7.	Nguyễn Công Bình		Tiến sĩ	Kinh tế	7340201	Tài chính - Ngân hàng
8.	Quách Đăng Hòa		Tiến sĩ	Luật học	7340201	Tài chính - Ngân hàng
9.	Nguyễn Phi Hùng		Tiến sĩ	Luật học	7340201	Tài chính - Ngân hàng
10.	Nguyễn Hồng Phong		Tiến sĩ	Kinh tế	7340201	Tài chính - Ngân hàng
11.	Phạm Thái Hà		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
12.	Phạm Đình Liệu		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340201	Tài chính - Ngân hàng
13.	Nguyễn Bình Giang		Tiến sĩ	Kinh tế học	7310101	Kinh tế
14.	Vũ Đức Chính		Tiến sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
15.	Nguyễn Đức Thọ		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	7340301	Kế toán
16.	Nguyễn Mạnh Hùng		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	7340301	Kế toán
17.	Hoàng Xuân Hòa		Tiến sĩ	Kinh tế, thương mại quốc tế	7340301	Kế toán
18.	Nguyễn Như Quỳnh		Tiến sĩ	Kinh tế	7340201	Tài chính - Ngân hàng
19.	Tạ Văn Khoái		Tiến sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
20.	Hoàng Quang Hàm		Tiến sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
21.	Phạm Tiến Dũng		Tiến sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
22.	Phạm Văn Bình		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế (Khoa học quản lý)	7340201	Tài chính - Ngân hàng
23.	Lê Thị Thùy Vân		Tiến sĩ	Kinh tế, tài chính - ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
24.	Nguyễn Hữu Hiếu		Tiến sĩ	Kinh tế, tài chính - ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
25.	Dương Ngọc Thanh		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	7340201	Tài chính - Ngân hàng
26.	Phạm Thị Tường Vân		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7310101	Kinh tế
27.	Trần Văn Tráng		Tiến sĩ	Kinh tế học	7310101	Kinh tế
28.	Hoàng Đức Long		Tiến sĩ	Kế toán, Tài vụ và Phân tích hoạt động kinh tế	7340201	Tài chính - Ngân hàng
29.	Lê Quốc Minh		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
30.	Tạ Huy Hùng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh

31.	Cù Hoàng Diệu		Tiến sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
32.	Nguyễn Thu Trang		Tiến sĩ	Kế toán	7340201	Tài chính - Ngân hàng
33.	Nguyễn Đăng Thuận		Tiến sĩ	Kế toán	7340201	Tài chính - Ngân hàng
34.	Nguyễn Lê Hoa		Tiến sĩ	Kế toán	7340201	Tài chính - Ngân hàng
35.	Lê Thế Tuyên		Tiến sĩ	Kế toán tổng hợp	7340201	Tài chính - Ngân hàng
36.	Nguyễn Tuấn Trung		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
37.	Hoàng Ngọc Sơn		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
38.	Bùi Ngọc Lợi		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340201	Tài chính - Ngân hàng
39.	Nguyễn Chí Dũng		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
40.	Nguyễn Tuấn Duy		Thạc sĩ	Kế toán	7340201	Tài chính - Ngân hàng

*Tổng số 40 giảng viên./.*

**NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC ĐÚNG/PHÙ HỢP THEO MÔN THI HỌC SINH GIỎI**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-HVTC ngày / /2024 của Giám đốc Học viện Tài chính)

TT	Môn thi	Ngành đúng	Ngành phù hợp
1	Toán		Tài chính – Ngân hàng
			Kế toán
			Quản trị kinh doanh
			Hệ thống thông tin quản lý
			Ngôn ngữ Anh
2	Vật lý		Kinh tế
			Tài chính – Ngân hàng
			Kế toán
			Quản trị kinh doanh
			Hệ thống thông tin quản lý
3	Hóa học		Ngôn ngữ Anh
			Tài chính – Ngân hàng
			Kế toán
			Quản trị kinh doanh
			Hệ thống thông tin quản lý
4	Ngữ văn		Ngôn ngữ Anh
			Tài chính – Ngân hàng
			Kế toán
			Quản trị kinh doanh
			Hệ thống thông tin quản lý
5	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Kinh tế
			Tài chính – Ngân hàng
			Kế toán
			Quản trị kinh doanh
			Hệ thống thông tin quản lý
6	Tin học	Hệ thống thông tin quản lý	Kinh tế
			Tài chính – Ngân hàng
			Kế toán
			Quản trị kinh doanh
			Ngôn ngữ Anh

## DANH MỤC LĨNH VỰC CỦA CUỘC THI KH-KT

STT	Lĩnh vực	Lĩnh vực chuyên sâu	Ghi chú
1.	Toán học	Đại số; Phân tích; Rời rạc; Lý thuyết Game và Graph; Hình học và Tô pô; Lý thuyết số; Xác suất và thống kê;...	
2.	Vật lý và Thiên văn	Thiên văn học và Vũ trụ học; Vật lý nguyên tử; phân tử và quang học; Lý - Sinh; Vật lý trên máy tính; Vật lý thiên văn; Vật liệu đo; Từ, Điện từ và Plasma; Cơ học; Vật lý hạt cơ bản và hạt nhân; Quang học; La-de; Thu phát sóng điện từ; Lượng tử máy tính; Vật lý lý thuyết;...	
3.	Năng lượng: Vật lý	Năng lượng thủy điện; Năng lượng hạt nhân; Năng lượng mặt trời; Năng lượng nhiệt; Năng lượng gió;...	
4.	Khoa học vật liệu	Vật liệu sinh học; Gốm và Thủy tinh; Vật liệu composite; Lý thuyết và tính toán; Vật liệu điện tử, quang và từ; Vật liệu nano; Pô-li-me;...	
5.	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật hàng không và vũ trụ; Kỹ thuật dân dụng; Cơ khí trên máy tính; Lý thuyết điều khiển; Hệ thống vận tải mặt đất; Kỹ thuật gia công công nghiệp; Kỹ thuật cơ khí; Hệ thống hàng hải;...	
6.	Hóa học	Hóa phân tích; Hóa học trên máy tính; Hóa môi trường; Hóa vô cơ; Hóa vật liệu; Hóa hữu cơ; Hóa Lý;...	
7.	Hóa Sinh (*)	Hóa-Sinh phân tích; Hóa-Sinh tổng hợp; Hóa-Sinh-Y; Hóa-Sinh cấu trúc;...	
8.	Năng lượng: Hóa học	Nhiên liệu thay thế; Năng lượng hóa thạch; Phát triển tế bào nhiên liệu và pin; Vật liệu năng lượng mặt trời;..	
9.	Hệ thống nhúng	Kỹ thuật mạch; Vi điều khiển; Giao tiếp mạng và dữ liệu; Quang học; Cảm biến; Gia công tín hiệu;...	
10.	Rô bốt và máy thông minh	Máy sinh học; Lý thuyết điều khiển; Rô bốt động lực;...	
11.	Phần mềm hệ thống	Thuật toán; An ninh máy tính; Cơ sở dữ liệu; Hệ điều hành; Ngôn ngữ lập trình;...	
12.	Sinh học trên máy tính và Sinh-Tin (*)	Kỹ thuật Y sinh; Dược lý trên máy tính; Sinh học mô hình trên máy tính; Tiến hóa sinh học trên máy tính; Khoa học thần kinh trên máy tính; Gen;...	
13.	Khoa học	Khí quyển; Khí hậu; Ảnh hưởng của môi trường lên	



	Trái đất và Môi trường (*)	hệ sinh thái; Địa chất; Nước;...	
14.	Khoa học xã hội và hành vi (*)	Điều dưỡng và phát triển; Tâm lý; Tâm lý nhận thức; Tâm lý xã hội và xã hội học;...	
15.	Kỹ thuật môi trường (*)	Xử lý môi trường bằng phương pháp sinh học; Khai thác đất; Kiểm soát ô nhiễm; Quản lý chất thải và tái sử dụng; Quản lý nguồn nước;...	
16.	Kỹ thuật Y Sinh (*)	Vật liệu Y Sinh; Cơ chế Sinh học; Thiết bị Y sinh; Kỹ thuật tế bào và mô; Sinh học tổng hợp;...	
17.	Sinh học tế bào và phân tử (*)	Sinh lý tế bào; Gen; Miễn dịch; Sinh học phân tử; Sinh học thần kinh;...	
18.	Khoa học động vật (*)	Hành vi; Tế bào; Mối liên hệ và tương tác với môi trường tự nhiên; Gen và di truyền; Dinh dưỡng và tăng trưởng; Sinh lý; Hệ thống và tiến hóa;...	
19.	Vi Sinh (*)	Vi trùng và kháng sinh; Vi sinh ứng dụng; Vi khuẩn; Vi sinh môi trường; Kháng sinh tổng hợp; Vi-rút;...	
20.	Khoa học Thực vật (*)	Nông nghiệp; Mối liên hệ và tương tác với môi trường tự nhiên; Gen và sinh sản; Tăng trưởng và phát triển; Bệnh lý thực vật; Sinh lý thực vật; Hệ thống và tiến hóa;...	

*Ghi chú: (\*) Những lĩnh vực dự thi bắt buộc thí sinh phải nộp xác nhận môn học liên quan của đơn vị tổ chức cuộc thi./.*